

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NĂM 2017**  
**VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018.**

**A. Tình hình ước thực hiện ngân sách năm 2017.**

Năm 2017 là năm then chốt thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và là năm đầu tiên của kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Bước vào thực hiện nhiệm vụ năm 2017, kinh tế tỉnh nhà tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh xuống thấp (hồ tiêu, cao su...); tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, mưa trái mùa, dịch bệnh trên cây trồng đã làm ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng vụ điều (năng suất và sản lượng hạt điều giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước); số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể và phá sản còn cao (309 doanh nghiệp)...những yếu tố đó đã tác động làm ảnh hưởng đến tăng trưởng tỉnh nhà.

Trong bối cảnh có nhiều khó khăn, nhưng với sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, sự điều hành quyết liệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân nên kinh tế năm 2017 có những chuyển biến tích cực. Trong đó, kết quả thu, chi ngân sách đạt kết quả cao so với dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đầu năm. Cụ thể:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thực hiện 10 tháng là 4.398 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 5.400 tỷ đồng, bằng 123% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 104% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 19% so với số thực hiện năm 2016.

Trong đó:

1. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: thực hiện 10 tháng là 3.908 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 4.780 tỷ đồng, bằng 120% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 101% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 20% so với số thực hiện năm 2016. Chi tiết một số khoản thu lớn như sau:

1.1 Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh: thực hiện 10 tháng là 640 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 780 tỷ đồng, bằng 79% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh; giảm 6% so với số thực hiện năm 2016.

Đối với DNNN TW: Nguyên nhân thu đạt thấp so dự toán là do trong 10 tháng đầu năm 2017 không phát sinh thuế TNDN từ thanh lý vườn cây cao su, giá bán mủ cao su từ tháng 4/2017 giảm dần.

Đối với DNNN địa phương: Nguyên nhân giảm thu chủ yếu là do số thu khoảng 120 tỷ đồng của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha chuyển sang nguồn thu của DN đầu tư nước ngoài theo đúng quy định tại Thông tư số

324/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

1.2 Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư ngoài: thực hiện 10 tháng là 195 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 233 tỷ đồng, bằng 180% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh; tăng 86% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân thu đạt khá chủ yếu là do có số thu khoảng 120 tỷ đồng của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha điều chỉnh sang theo đúng quy định tại Thông tư số 324/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính về mục lục ngân sách.

1.3 Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: thực hiện 10 tháng là 968 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 1.120 tỷ đồng, bằng 108% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 105% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 12% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân thu đạt khá là trong năm có phát sinh các khoản thu đột biến, số tiền 135 tỷ đồng gồm: thu từ XDCCB vãng lai 30 tỷ đồng, thu nợ năm 2016 chuyển sang 80 tỷ đồng, thu qua thanh kiểm tra 25 tỷ đồng.

1.4 Thu lệ phí trước bạ: thực hiện 10 tháng là 163 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 200 tỷ đồng, bằng 91% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh; tăng 6% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân thu không đạt dự toán là do tình hình mua, bán, chuyển nhượng bất động sản có chiều hướng giảm mạnh so với đầu năm đã tác động đến nhu cầu của người tiêu dùng.

1.5 Thu tiền sử dụng đất: thực hiện 10 tháng là 712 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 1.060 tỷ đồng, bằng 321% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 109% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 56% so với số thực hiện năm 2016.

Đối với khoản thu này, nhằm tạo điều kiện các huyện thị chủ động thực hiện, đẩy nhanh tiến độ bán đấu giá QSD đất, góp phần tích cực tăng thu NSNN. Ngày 09/3/2017, UBND tỉnh ban hành Công văn số 661/UBND-KTTH về việc ủy quyền xác định và phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất. Theo đó, Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch UBND các huyện, thị xã:

- Xác định và phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần đối với thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng.

- Xác định và phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Trên cơ sở đó, số thu tiền sử dụng đất năm 2017 có chuyển biến tích cực, tăng cao so với cùng kỳ. Cụ thể, dự kiến thu 300 tỷ đồng từ bán đấu giá quyền sử dụng đất tại Dự án Khu Trung tâm hành chính và đô thị mới thị xã Phước Long, thu 17 tỷ đồng tiền sử dụng đất của công ty Công Thành - Đồng Xoài; thu 7,5 tỷ đồng tiền bán đấu giá trường tiểu học Minh Trung A, khu trung tâm xã Thành Tâm - Chơn Thành; thu 15 tỷ tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất Dự án khu

trung tâm hành chính huyện Đồng Phú; thu 34 tỷ đồng tiền bán đấu giá trung tâm thương mại huyện Bù Đốp và thu nợ đọng tiền sử dụng đất 15,5 tỷ đồng của Cty CP ĐT&PT HHP và 8,9 tỷ đồng của Cty TNHH Việt Phương, đồng thời dự kiến trong tháng 12/2017 có thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá dự án Khu đô thị mới xã Tiến Hưng – Đồng Xoài khoảng 400/587 tỷ đồng giá khởi điểm theo Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh.

1.6 Thu thuế thu nhập cá nhân: thực hiện 10 tháng là 300 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 333 tỷ đồng, bằng 111% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 107% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 29% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân thu đạt khá là do tích cực đôn đốc các công ty cao su, công ty thủy điện, ngân hàng thực hiện nộp số chênh lệch sau quyết toán năm 2016 trên 15 tỷ đồng kịp thời vào NSNN. Mặt khác cá nhân và hộ gia đình chuyển nhượng bất động sản nộp thuế tăng cao....

1.7 Thu thuế bảo vệ môi trường: thực hiện 10 tháng là 87 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 107 tỷ đồng, bằng 110% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 68% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 18% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân thu không đạt dự toán là do thuế Bảo vệ môi trường đối với Chi nhánh công ty Thanh Lễ chỉ ước thu đạt 10 tỷ đồng (dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh giao 60 tỷ đồng).

1.8 Thu phí, lệ phí: thực hiện 10 tháng là 102 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 112 tỷ đồng, bằng 130% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 130% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 91% so với số thực hiện năm 2016 (trong đó, phí lệ phí địa phương thực hiện 10 tháng là 85 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 95 tỷ đồng, bằng 110% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 110% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 62% so với số thực hiện năm 2016).

1.9 Thu tiền thuê đất: thực hiện 10 tháng là 207 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 260 tỷ đồng, bằng 171% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 161% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 99% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân thu đạt cao là do có thu hết nợ 67,8 tỷ đồng của Cty cao su Sông Bé năm trước chuyển sang và thu tiền thuê đất một lần khoản 95 tỷ đồng.

1.10 Thu khác ngân sách: thực hiện 10 tháng là 123 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 143 tỷ đồng, bằng 71% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 94% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và giảm 34% so với số thực hiện năm 2016.

(Số thực hiện 10 tháng và ước thực hiện nêu trên chưa bao gồm số thu ủng hộ từ Thành phố Hồ Chí Minh: 40 tỷ đồng; thu ủng hộ từ tỉnh Bình Dương: 10 tỷ đồng).

1.11 Thu xổ số kiến thiết: thực hiện 10 tháng là 330 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 411 tỷ đồng, bằng 100% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 3% so với số thực hiện năm 2016.

1.12 Thu từ xổ số Vietlott: trong năm 2017 không phát sinh số thu này (dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh giao thu từ chỉ tiêu này là 40 tỷ đồng).

2. Thu từ Hải quan: thực hiện 10 tháng là 474 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 570 tỷ đồng, bằng 163% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 136% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 29% so với số thực hiện năm 2016.

3. Các khoản ghi thu - ghi chi quản lý qua ngân sách: thực hiện 10 tháng là 16 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 50 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh và giảm 49% so với số thực hiện năm 2016.

II. Chi ngân sách địa phương: thực hiện 10 tháng là 5.892 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 7.931 tỷ đồng, bằng 115% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 94% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 8% so với số thực hiện năm 2016.

Trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: thực hiện 10 tháng là 5.877 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 7.881 tỷ đồng, bằng 115% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 94% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 9% so với số thực hiện năm 2016.

Cụ thể một số khoản chi lớn như sau:

1.1 Chi đầu tư phát triển: thực hiện 10 tháng là 1.371 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 2.121 tỷ đồng, bằng 164% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 92% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 46% so với số thực hiện năm 2016.

1.2 Chi thường xuyên: thực hiện 10 tháng là 4.226 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 5.362 tỷ đồng, bằng 105% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 97% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và giảm 1% so với số thực hiện năm 2016.

Trong đó:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: thực hiện 10 tháng là 616 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 792 tỷ đồng, đạt 85% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và giảm 20% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân chi đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao là do một số công trình, dự án được bố trí từ nguồn điều tiết 50% số tăng thu tiền sử dụng đất năm 2016 của các huyện, thị xã về ngân sách tỉnh. Tuy nhiên, do các đơn vị thực hiện điều tiết số thu này về ngân sách tỉnh còn chậm, do đó đã ảnh hưởng đến nguồn thanh toán cho các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

Mặt khác, trong năm có một số công trình chỉnh trang đô thị, duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội ô tại các huyện, thị xã đã thực hiện nhưng không kịp quyết toán, phải thực hiện chuyển sang quyết toán trong niên độ 2018.

b) Chi giáo dục và đào tạo: thực hiện 10 tháng là 1.746 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 2.313 tỷ đồng, đạt 98% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 9% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân đạt cao so với số thực hiện năm 2016 là trong năm 2017 thực hiện bổ sung nguồn thực hiện chi tăng lương theo mức lương cơ sở 1,21 triệu đồng/tháng lên mức 1,3 triệu đồng/tháng theo quy định của Nghị định số 47/2017/NĐ - CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

c) Chi sự nghiệp y tế: thực hiện 10 tháng là 315 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 472 tỷ đồng, đạt 96% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 23% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân chi đạt cao so với số thực hiện năm 2016 là năm 2017 thực hiện tăng chi bảo hiểm cho các đối tượng: Bảo hiểm cho trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm HSSV; bảo hiểm cho các đối tượng bảo trợ xã hội...từ nguồn ngân sách TW bổ sung cho ngân sách địa phương.

d) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: thực hiện 10 tháng là 14 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 18 tỷ đồng, đạt 88% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 57% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân chi đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh là do trong năm 2017, công tác tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề tài khoa học công nghệ trong năm còn chậm so với kế hoạch. Do đó, kinh phí được bố trí trong năm 2017 phải thực hiện chuyển nguồn sang năm 2018 để tiếp tục thực hiện.

e) Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao: thực hiện 10 tháng là 110 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 136 tỷ đồng, đạt 104% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và tăng 3% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân chi đạt cao so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh là trong năm thực hiện bổ sung kinh phí thực hiện chi cho các nhiệm vụ chi: Kinh phí khánh thành giai đoạn I dự án Di tích quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Miền (Tà Thiết); kinh phí họp mặt Lễ kỷ niệm 42 năm ngày giải phóng tỉnh Bình Phước; Kinh phí lễ kỷ niệm 20 năm tái lập tỉnh; Kinh phí chỉnh lý tài liệu; kinh phí khoanh vùng Thác Mơ – Bà Rá...

f) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: thực hiện 10 tháng là 27 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 40 tỷ đồng, đạt 56% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và giảm 3% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân chi đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh là trong năm 2017 thực hiện theo quy định tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 19/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách Nhà nước năm 2017. Theo đó, thực hiện cắt giảm dự toán chi cho nội dung mua sắm xe truyền hình lưu động của Đài Phát thanh – truyền hình tỉnh, số tiền 35 tỷ đồng để bổ sung dự phòng ngân sách tỉnh. Do nội dung này đến ngày 30/6/2017 đơn vị chưa triển khai thực hiện.

g) Chi đảm bảo xã hội: thực hiện 10 tháng là 177 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 185 tỷ đồng, đạt 122% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và giảm 15% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân chi đạt cao so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh là trong năm thực hiện bổ sung chi bảo trợ xã hội theo nghị định số 136; chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg và chi hỗ trợ gia đình chính sách...từ nguồn ngân sách TW bổ sung ngoài dự toán cho ngân sách địa phương.

Nguyên nhân giảm so với số thực hiện năm 2016 là do năm 2017 thực hiện điều chỉnh số chi bảo hiểm cho các đối tượng bảo trợ xã hội sang mục chi sự nghiệp y tế.

h) Chi quản lý hành chính: thực hiện 10 tháng là 932 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 1.106, đạt 99% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và bằng 100% so với số thực hiện năm 2016.

i) Chi an ninh quốc phòng: thực hiện 10 tháng là 260 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 302 tỷ đồng, đạt 145% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh và giảm 3% so với số thực hiện năm 2016.

Nguyên nhân chi đạt cao so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh là trong năm 2017 phát sinh các khoản chi cho đối ngoại an ninh – biên giới với nước bạn Campuchia.

Mặt khác, trong năm 2017 phát sinh các khoản chi phục vụ cho công tác diễn tập phòng thủ tại 03 huyện, thị xã: Bình Long, Phước Long và Bù Đăng.

1.3 Chi chương trình mục tiêu vốn sự nghiệp: 52 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh.

1.4 Chi trích lập quỹ phát triển đất: 16,637 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh.

1.5 Chi thực hiện cải cách tiền lương: 261 tỷ đồng, đạt 96% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh

1.6 Chi từ chuyển nguồn năm 2016 chuyển sang: 43 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh.

1.7 Chi dự phòng ngân sách: 25 tỷ đồng, đạt 20% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh.

Trong năm phát sinh các khoản chi cho nhiệm vụ khắc phục thiệt hại do sâu bệnh trên địa bàn tỉnh và chi cho công tác cứu đói giáp hạt và các khoản chi cấp bách phát sinh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Các khoản chi quản lý qua ngân sách: thực hiện 10 tháng là 16 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm là 50 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh.

### III. Về cân đối ngân sách năm 2017.

- Số thu phần ngân sách địa phương được hưởng: 4.693 tỷ đồng.

- Số thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 3.171 tỷ đồng.

- Thu kết dư ngân sách năm 2016: 467 tỷ đồng.

- Ghi thu - ghi chi quản lý qua NSNN: 50 tỷ đồng.

Tổng cộng nguồn thu năm 2017 là 8.381 tỷ đồng cân đối với tổng chi năm 2017 là 7.931 tỷ đồng, dự kiến năm 2017 tồn quỹ ngân sách địa phương 450 tỷ đồng.

Trong đó:

- Dự kiến tồn quỹ ngân sách tỉnh: 240 tỷ đồng.

- Tồn quỹ ngân sách khối huyện, thị và khối xã, phường, thị trấn: 210 tỷ đồng.

## **B. Dự toán năm 2018.**

Năm 2018, là năm thứ 2 của thời kỳ ổn định ngân sách (2017 - 2020), do đó dự toán ngân sách địa phương năm 2018 được xây dựng trên cơ sở số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp và số bổ sung trợ cấp từ ngân sách Trung ương để cân đối chi theo hướng đảm bảo mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo mức tăng trưởng hợp lý; tiếp tục thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát; tăng chi cho quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; đảm bảo an sinh xã hội.

Căn cứ vào khả năng ngân sách và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách năm 2018 được xây dựng cụ thể như sau:

### **I. Thu ngân sách nhà nước.**

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2018 là 5.600 tỷ đồng, tăng 8% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 7% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018, trong đó:

1. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: 4.944 tỷ đồng, tăng 5% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 8% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

***Nếu loại trừ số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu từ sản xuất kinh doanh trong nước dự toán năm 2018 tăng 12% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 4% so với dự toán Bộ Tài chính dự kiến giao năm 2018.***

Chi tiết một số khoản thu lớn như sau:

1.1 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước TW: 450 tỷ đồng, giảm 3% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và bằng số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

1.2 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: 415 tỷ đồng, giảm 22% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và giảm 19% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

Nguyên nhân giảm thu so dự toán Bộ Tài chính dự kiến giao là do số thu khoảng 130 tỷ đồng của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha chuyển sang nguồn thu của DN đầu tư nước ngoài theo đúng quy định tại Thông tư số 324/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

1.3 Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 250 tỷ đồng, tăng 93% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 108% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

Nguyên nhân tăng thu so dự toán BTC giao là do số thu 130 tỷ đồng của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha chuyển sang.

1.4 Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 1.274 tỷ đồng, tăng 20% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 2% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

1.5 Thu lệ phí trước bạ: 253 tỷ đồng, tăng 15% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 1% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

1.6 Thuế thu nhập cá nhân: 388 tỷ đồng, tăng 25% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 1% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

1.7 Thu thuế bảo vệ môi trường: 130 tỷ đồng, giảm 17% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 24% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

1.8 Thu phí, lệ phí: 112 tỷ đồng, tăng 30% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 2% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

1.9 Thu tiền sử dụng đất: 810 tỷ đồng, giảm 16% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 35% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

1.10 Thu tiền thuê đất: 210 tỷ đồng, tăng 30% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 24% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

1.11 Thu xổ số kiến thiết: 438 tỷ đồng, giảm 3% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và bằng số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018 (Trong đó: thu từ xổ số kiến thiết truyền thống: 425 tỷ đồng, thu từ xổ số Vietlott: 13 tỷ đồng).

1.12 Thu khác ngân sách: 161,8 tỷ đồng, tăng 7% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và tăng 8% so với số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

2. Thu từ Hải quan: 605 tỷ đồng, tăng 44% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017 và bằng số dự kiến của Bộ Tài chính giao năm 2018.

3. Các khoản ghi thu qua ngân sách: 51 tỷ đồng, tăng 2% so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

## II. Chi ngân sách địa phương.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 là 8.655 tỷ đồng, tăng 194 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

1. Các khoản chi trong cân đối ngân sách địa phương: 8.604 tỷ đồng.

Trong đó:

1.1 Chi đầu tư phát triển: 2.351 tỷ đồng, tăng 46 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

1.2 Chi thường xuyên: 5.818 tỷ đồng, tăng 317 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

Trong đó, chi tiết một số khoản chi lớn như sau:



a) Chi sự nghiệp kinh tế: 1.003 tỷ đồng, tăng 73,32 tỷ đồng so với dự toán HĐND tinh điều chỉnh năm 2017.

Ưu tiên bố trí kinh phí tập trung cho thị xã Đồng Xoài lên thành phố trong năm 2018, bổ sung kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình hạ tầng quan trọng: kinh phí quy hoạch, kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị, kinh phí nâng cấp đô thị, kinh phí duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội ô của các huyện, thị xã. Trong đó:

- Bổ sung kinh phí mua xe ép rác cho các huyện, thị xã: 25 tỷ đồng.
- Bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị quan trắc môi trường: 25 tỷ đồng.
- Bổ sung kinh phí chi giữa gìn trật tự ATGT từ nguồn bổ sung từ NSTW: 7,7 tỷ đồng.
- Bổ sung tăng chi sửa chữa các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh: 15 tỷ đồng.

b) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.422 tỷ đồng, tăng 73,162 tỷ đồng so với dự toán HĐND tinh điều chỉnh năm 2017.

Nguyên nhân tăng chi:

- Tăng chi hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ – CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn: 34,649 tỷ đồng.

- Tăng chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ – CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: 37,513 tỷ đồng.

- Bố trí kinh phí mua sắm máy chiếu, sửa chữa cho Trường chuyên Quang Trung: 1 tỷ đồng.

c) Chi sự nghiệp y tế: 585 tỷ đồng, tăng 93,567 tỷ đồng so với dự toán HĐND tinh điều chỉnh năm 2017.

Nguyên nhân tăng chi:

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người; người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn; kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi): 38,585 tỷ đồng.

- Tăng chi sự nghiệp y tế: 54,982 tỷ đồng (kinh phí mua sắm trang thiết bị 20 tỷ đồng; kinh phí các thực hiện các chương trình dự án về y tế thuộc chương trình mục tiêu ngân sách địa phương phải đảm bảo 12 tỷ đồng; Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị y tế của Bệnh viện đa khoa tỉnh: 3 tỷ đồng; Kinh phí mua sắm máy móc của Bệnh viện y học: 1,6 tỷ đồng; Bổ sung kinh phí do

tăng hệ số lương và các khoản phụ cấp năm 2018 tăng, dẫn đến kinh phí lương tăng lên 18,382 tỷ đồng).

d) Chi khoa học và công nghệ: 21 tỷ đồng, tăng 737 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

Nguyên nhân tăng là do định mức chi sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2018 được Bộ Tài chính phân bổ lớn hơn dự toán năm 2017 (21,307 tỷ đồng/20,57 tỷ đồng).

e) Chi văn hóa, du lịch và thể thao: 171 tỷ đồng, tăng 40,063 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

Nguyên nhân tăng chi:

- Bổ sung kinh phí chi cho Di tích Quốc gia đặc biệt Bộ chỉ huy Miền (Tà Thiết): 25 tỷ đồng (hạng mục xây dựng nhà nghỉ: 15 tỷ đồng; hạng mục sân vườn, cây xanh: 5 tỷ đồng; hạng mục đập và hồ thủy lợi: 5 tỷ đồng).
- Bổ sung kinh phí đại hội thể dục – thể thao cấp tỉnh: 5 tỷ đồng.
- Bổ sung kinh phí sửa chữa khán đài A; sửa chữa, trải bê tông đường PIT – Sân vận động tỉnh: 10,4 tỷ đồng.
- Bổ sung kinh cho Đội bóng đá tỉnh (do tăng đội bóng tham gia giải hạng nhất từ 6 đội lên 10 đội): 4,9 tỷ đồng.
- Điều chỉnh giảm kinh phí một nội dung đã hết nhiệm vụ chi trong năm 2018: 5,3 tỷ đồng.

f) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 81 tỷ đồng, tăng 9,467 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

Nguyên nhân tăng: bổ sung kinh phí mua trang bị xe truyền hình lưu động.

g) Chi đảm bảo xã hội: 174 tỷ đồng, tăng 22,743 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

Nguyên nhân tăng chi:

- Tăng Sự nghiệp đảm bảo xã hội: 3,694 tỷ đồng (kinh phí Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội 1 tỷ đồng; Kinh phí Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng 1,2 tỷ; kinh phí chi trả qua hệ thống bưu điện 666 triệu; chi chế độ cho các đối tượng của Trung tâm chữa bệnh giáo dục LĐXH tăng 600 triệu; Mua máy phát điện 450 triệu).
- Tăng chi hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số: 18,792 tỷ đồng.

h) Chi quản lý hành chính: 1.099 tỷ đồng, giảm 18,93 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

i) Chi an ninh quốc phòng: 232 tỷ đồng, tăng 23,591 tỷ đồng so dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

Nguyên nhân điều chỉnh tăng:

- Bổ sung kinh phí đối ngoại an ninh - biên giới, do dự kiến năm 2018 phát sinh các khoản chi đối ngoại an ninh - biên giới với nước bạn Campuchia và kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2018: 11,791 tỷ đồng.

- Bổ sung kinh phí đầu tư trang thiết bị nội thất Nhà khách và nhà ở công vụ cho CBCS; sửa chữa Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh: 11,8 tỷ đồng.

k) Chi khác ngân sách: 28,666 tỷ đồng, giảm 614 triệu đồng với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

1.3 Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng, bằng với số thực hiện năm 2016.

1.4 Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 80,482 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi cho 02 chương trình MTQG (xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững): 35,115 tỷ đồng.

- Chi cho các nội dung khác (Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng; Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án củng cố, tăng cường cán bộ dân tộc Mông; Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu...): 45,367 tỷ đồng. Đối với các nội dung này, do hiện tại Bộ Tài chính chưa thực hiện phân bổ chi tiết. Do đó, địa phương chưa có cơ sở để phân bổ chi tiết cho từng địa phương, đơn vị.

1.5 Chi trích lập Quỹ Phát triển đất: 27,675 tỷ đồng, tăng 11,297 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

1.6 Chi từ nguồn tăng thu cân đối được hưởng theo phân cấp năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017 (khôi huyện, thị xã): 149,4 tỷ đồng.

Trong đó, các huyện, thị xã thực hiện dành 50% số tăng thu nên trên để thực hiện chi cải cách tiền lương năm 2018 (74,7 tỷ đồng). Số còn lại các huyện, thị xã chủ động thực hiện phân bổ cho các nhiệm vụ chi theo phân cấp ngân sách, ưu tiên chi cho đầu tư phát triển, các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn các huyện, thị xã.

1.7 Chi thực hiện cải cách tiền lương: 35 tỷ đồng, giảm 236 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

Nguyên nhân điều chỉnh giảm: Dự toán năm 2018 được tính trên cơ sở đảm bảo lương, phụ cấp, bảo hiểm theo mức lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ – CP quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Sau khi loại trừ nguồn từ các huyện, thị xã đảm bảo (10% tiết kiệm chi thường xuyên, 50% tăng thu cân đối dự toán năm 2018 so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017, 50% tăng thu cân đối thực hiện năm 2017 so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017) thì phân ngân sách tỉnh phải thực hiện chi bổ sung cho các huyện, thị xã năm 2018 giảm so với năm 2017.

1.8 Chi dự phòng (Theo quy định tại Điều 10 Chương I Luật NSNN năm 2015, mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4%): 141,105 tỷ đồng, tăng 13,414 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017.

Căn cứ Phần A Mục II Khoản 1 Điểm 9 Công văn số 8836/BKHĐT – TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016 – 2020 và năm 2017:

“(9) Mức vốn bố trí cho từng dự án:

*Đối với các dự án dở dang và các dự án khởi công mới, Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành trung ương và địa phương, trong từng dự án thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư (Nghị quyết số 89/NQ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 10 năm 2016 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016); mức vốn kế hoạch bố trí cho từng dự án không vượt quá 90% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt”*

Trên cơ sở đó, chi dự phòng ngân sách địa phương năm 2018 được tính trên cơ sở 2,61% dự toán chi ngân sách (không bao gồm: chi đầu tư; chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia; số chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW – đã được tính vào chi dự phòng ngân sách TW).

2. Các khoản chi được để lại quản lý qua ngân sách nhà nước: 51 tỷ đồng.

III. Cân đối ngân sách.

1. Số thu phần ngân sách địa phương được hưởng: 4.747 tỷ đồng.

2. Số bổ sung từ ngân sách Trung ương: 3.494 tỷ đồng.

3. Nguồn bổ sung chi cải cách tiền lương từ nguồn hoàn trả XDCB: 80 tỷ đồng.

4. Nguồn cải cách tiền lương năm 2017 từ nguồn bổ sung từ NSTW: 113 tỷ đồng.

5. Thu chuyển nguồn năm 2017 chuyển sang: 110 tỷ đồng.

6. Thu từ nguồn hỗ trợ của TP.HCM và Bình Dương: 60 tỷ đồng.

7. Số ghi thu - ghi chi quản lý qua NSNN: 51 tỷ đồng.

Tổng cộng nguồn thu năm 2018 là 8.655 tỷ đồng, cân đối với tổng chi là 8.655 tỷ đồng, ngân sách địa phương cân bằng thu - chi.

**C. Giải pháp thực hiện dự toán NSNN năm 2018.**

Để thực hiện đạt và vượt dự toán ngân sách năm 2018, các ngành, các cấp cần triển khai thực hiện tốt các nội dung trọng tâm sau:

**I. Về thu ngân sách:**

- Tăng cường thu hút, khuyến khích đầu tư, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh nhất là về tín dụng, thị trường tiêu thụ, đổi mới công nghệ. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi và các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao nhằm tiếp tục duy trì tốc

độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, chú trọng chất lượng và mức tăng trưởng từng ngành, từng lĩnh vực.

- Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về tăng cường công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT, tăng cường giám sát, quản lý, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính; đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra Chính phủ, các cơ quan chức năng và số tiền thuế truy thu, truy hoàn, tiền thuế nợ dự kiến thu hồi cho NSNN

- Tập trung đôn đốc việc thu nộp thuế của các doanh nghiệp trọng điểm trên địa bàn quản lý như: cao su, thủy điện, chế biến gỗ, viễn thông, điện lực...

- Đôn đốc các đơn vị hoàn trả các khoản tạm ứng từ ngân sách tỉnh, các khoản thu hồi dự toán theo kết luận của Thanh tra, Kiểm toán để đảm bảo nguồn cân đối chi lương và các chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng theo chế độ quy định.

- Trên cơ sở số giao dự toán thu năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho các địa phương, các huyện, thị xã căn cứ khả năng và tình hình phát triển kinh tế năm 2018 của địa phương, đơn vị phải dự toán toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan; phấn đấu tăng thu một cách hợp lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020.

## **II. Về chi ngân sách:**

### **1. Về chi đầu tư:**

- Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN được xây dựng phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016–2020; đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13) và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020. Ưu tiên nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, tập trung đầu tư những dự án, công trình trọng điểm của địa phương sớm hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2017.

- Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN cân chi tiết theo các lĩnh vực chi phù hợp với quy định của Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên: (i) bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện CTMTQG, CTMT, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; (ii) vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng

trước; (iii) chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định (ưu tiên thực hiện các dự án mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển nông nghiệp nông thôn, các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc; các dự án, công trình y tế, giáo dục, các dự án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các dự án phát triển hạ tầng trọng điểm liên ngành, liên lĩnh vực để thực đẩy phát triển kinh tế, tăng trưởng GDP).

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013.

## 2. Về chi thường xuyên.

- Trong điều kiện cân đối NSNN còn khó khăn, yêu cầu các Sở, ban, ngành và các địa phương, các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN phân bổ dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác; dự toán chi cho các nhiệm vụ này không tăng so với số thực hiện năm 2017.

- Trên cơ sở dự toán chi năm 2018 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, các cơ quan, đơn vị thực hiện bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ chi đã được giao, trong đó ưu tiên lương, phụ cấp, các chính sách an sinh - xã hội theo quy định cho các đối tượng được thụ hưởng ngay từ đầu năm.

- Phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2018 trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách theo quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP.

- Các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

- Các địa phương tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất), bao gồm tăng thu thực hiện năm 2017 so dự toán năm 2017, tăng thu

dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư; đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phần đầu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

Trên đây là báo cáo ước thực hiện thu - chi ngân sách năm 2017 và dự toán ngân sách năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, UBMTTQVN tỉnh;
- Sở: TC, KH và ĐT;
- Cục Thuế, Cục HQ;
- UBND các huyện, thị xã;
- LĐVP, Phòng KTTH;
- Lưu: VT(H)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Trâm*



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**  
**TOÀN TỈNH**

(Kèm theo Báo cáo số 262/BC - UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>5.600.000</b>	<b>3.272.300</b>	<b>2.327.700</b>	<b>423.000</b>	<b>270.500</b>	<b>419.000</b>	<b>215.000</b>	<b>147.500</b>	<b>72.000</b>	<b>116.700</b>	<b>286.500</b>	<b>117.000</b>	<b>78.500</b>	<b>182.000</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>5.549.000</b>	<b>3.272.300</b>	<b>2.276.700</b>	<b>417.000</b>	<b>263.500</b>	<b>416.000</b>	<b>208.500</b>	<b>142.000</b>	<b>71.000</b>	<b>113.700</b>	<b>277.500</b>	<b>115.000</b>	<b>73.000</b>	<b>179.500</b>
<b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>4.944.000</b>	<b>2.667.300</b>	<b>2.276.700</b>	<b>417.000</b>	<b>263.500</b>	<b>416.000</b>	<b>208.500</b>	<b>142.000</b>	<b>71.000</b>	<b>113.700</b>	<b>277.500</b>	<b>115.000</b>	<b>73.000</b>	<b>179.500</b>
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	260.000	260.000												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000												
- Thuế tài nguyên	30.000	30.000												
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	415.000	406.500	8.500	6.000	-	500	-	700	-	-	-	-	800	500
- Thuế giá trị gia tăng	147.000	140.440	6.560	5.000		300		400					600	260
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	148.060	1.940	1.000		200		300					200	240
- Thuế tài nguyên	118.000	118.000	-											
- Thu hồi vốn và thu khác	0													
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	250.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	137.800	137.800												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000	110.000												
- Thuế tài nguyên	1.600	1.600												
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0													
- Các khoản thu khác	600	600												
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.274.000	438.500	835.500	148.000	176.000	60.000	71.000	34.000	22.000	26.500	111.000	40.000	30.000	117.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	51.070	93.930	19.000	30.500	5.500	15.000	2.700	1.480	2.500	11.000	4.400	350	1.500
- Thuế tài nguyên	65.300	15.980	49.320	6.500	23.000	3.500	5.000	2.700	20	1.300	1.600	4.500	700	500
- Thuế giá trị gia tăng	1.036.430	367.410	669.020	116.000	119.270	48.800	50.300	26.500	20.200	20.850	96.300	30.000	28.400	112.400
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.830	0	2.830	500	230	700		300	300	250	350	100		100
- Thu khác ngoài quốc doanh	24.440	4.040	20.400	6.000	3.000	1.500	700	1.800		1.600	1.750	1.000	550	2.500
5. Lệ phí trước bạ	253.000	0	253.000	90.300	17.000	25.000	20.000	15.500	9.000	20.700	23.500	13.000	7.000	12.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-													
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.000		3.000	1.150	400	430	100	100		100	350	300	70	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	388.000	210.000	178.000	40.000	10.000	12.000	20.000	16.000	6.000	17.700	26.500	14.000	5.800	10.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	130.000	117.500	12.500	11.000				1.500						
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	81.640	73.790	7.850	6.908				942						
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	48.360	43.710	4.650	4.092				558						



Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
I	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10. Thu phí và lệ phí	112.000	33.500	78.500	15.000	14.000	6.500	5.800	10.700	3.000	5.500	6.000	4.500	2.500	5.000
- Phí và lệ phí Trung ương	18.000	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí và lệ phí địa phương	94.000	15.500	78.500	15.000	14.000	6.500	5.800	10.700	3.000	5.500	6.000	4.500	2.500	5.000
11. Tiền sử dụng đất	810.000	174.500	635.500	70.000	35.000	300.000	50.000	30.000	22.000	27.000	50.000	20.000	15.000	16.500
12. Thu tiền cho thuê đất	210.000	61.000	149.000	20.100	4.000	2.100	30.000	15.000	4.500	6.000	34.500	12.000	5.800	15.000
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	24.000	0	24.000	4.020	500	500	4.000	6.000	0	200	2.450	6.000	130	200
- Trung ương														
- Địa phương														
14. Thu xổ số kiến thiết	438.000	438.000												
15. Thu khác	161.800	72.800	89.000	10.930	6.100	8.570	3.900	12.000	4.000	9.000	21.800	4.700	5.300	2.700
- Trong đó thu phạt ATGT	80.000	37.000	43.000	0	3.500	4.000	2.000	2.000	1.700	3.500	18.500	4.000	1.900	1.900
16. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.200	0	10.200	500	500	400	2.200	2.000	500	1.000	1.400	500	600	600
17. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	15.000	15.000	-											
<b>II. Thu từ Hải quan</b>	<b>605.000</b>	<b>605.000</b>												
Tr.đó: + Thuế XK, NK, TTĐB	140.000	140.000												
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	465.000	465.000												
<b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>51.000</b>	<b>-</b>	<b>51.000</b>	<b>6.000</b>	<b>7.000</b>	<b>3.000</b>	<b>6.500</b>	<b>5.500</b>	<b>1.000</b>	<b>3.000</b>	<b>9.000</b>	<b>2.000</b>	<b>5.500</b>	<b>2.500</b>
- Thu huy động đóng góp	35.850		35.850	3.350	4.500	2.000	5.500	4.500	600	900	7.500	1.500	3.500	2.000
- Thu phí, lệ phí	15.150		15.150	2.650	2.500	1.000	1.000	1.000	400	2.100	1.500	500	2.000	500
<b>Tổng thu NSDP</b>	<b>8.654.808</b>	<b>3.774.908</b>	<b>4.879.900</b>	<b>475.978</b>	<b>271.621</b>	<b>474.412</b>	<b>423.849</b>	<b>555.743</b>	<b>337.398</b>	<b>604.088</b>	<b>404.348</b>	<b>425.238</b>	<b>453.769</b>	<b>453.456</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>8.603.808</b>	<b>3.774.908</b>	<b>4.828.900</b>	<b>469.978</b>	<b>264.621</b>	<b>471.412</b>	<b>417.349</b>	<b>550.243</b>	<b>336.398</b>	<b>601.088</b>	<b>395.348</b>	<b>423.238</b>	<b>448.269</b>	<b>450.956</b>
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	4.747.040	3.029.920	1.717.120	311.835	234.250	332.435	144.155	94.820	53.075	78.350	186.769	75.279	56.438	149.714
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	3.218.800	1.682.380	1.536.420	284.255	213.250	316.535	132.155	70.020	45.575	62.750	157.219	65.279	47.968	141.414
+ Các khoản thu hưởng 100%	1.528.240	1.347.540	180.700	27.580	21.000	15.900	12.000	24.800	7.500	15.600	29.550	10.000	8.470	8.300
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.493.551	416.771	3.076.780	158.143	30.371	138.977	267.194	449.423	277.323	515.738	208.579	347.959	381.831	301.242
+ Bổ sung cân đối	2.594.915	15.637	2.579.278	97.657	-	128.047	234.973	390.010	226.860	474.104	145.879	306.555	322.770	252.423
*Trong đó: vốn XDCCB trong cân đối	492.290	279.330	212.960	20.812	18.876	16.940	19.723	21.296	17.545	22.264	18.997	18.997	19.360	18.150
+ Bổ sung CTMT	898.636	401.134	497.502	60.486	30.371	10.930	32.221	59.413	50.463	41.634	62.700	41.404	59.061	48.819
- Nguồn bổ sung chi cải cách tiền lương từ nguồn hoàn trả XDCCB	80.000	80.000												

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Thu chuyển nguồn năm 2017 chuyển sang	109.749	109.749												
- Nguồn cải cách tiền lương năm 2017 từ nguồn bổ sung từ NSTW	113.468	78.468	35.000				6.000	6.000	6.000	7.000			10.000	
- Nguồn hỗ trợ của TP.HCM và tỉnh Bình Dương	60.000	60.000												
B. Các khoản thu quản lý qua NSNN	51.000	-	51.000	6.000	7.000	3.000	6.500	5.500	1.000	3.000	9.000	2.000	5.500	2.500
- Các khoản huy động đóng góp	35.850		35.850	3.350	4.500	2.000	5.500	4.500	600	900	7.500	1.500	3.500	2.000
- Thu phí lệ phí	15.150		15.150	2.650	2.500	1.000	1.000	1.000	400	2.100	1.500	500	2.000	500

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

## TOÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 262/BC - UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>8.654.808</b>	<b>3.774.908</b>	<b>4.879.900</b>	<b>475.978</b>	<b>271.621</b>	<b>474.412</b>	<b>423.849</b>	<b>555.743</b>	<b>337.398</b>	<b>604.088</b>	<b>404.348</b>	<b>425.238</b>	<b>453.769</b>	<b>453.456</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>8.603.808</b>	<b>3.774.908</b>	<b>4.828.900</b>	<b>469.978</b>	<b>264.621</b>	<b>471.412</b>	<b>417.349</b>	<b>550.243</b>	<b>336.398</b>	<b>601.088</b>	<b>395.348</b>	<b>423.238</b>	<b>448.269</b>	<b>450.956</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.351.377</b>	<b>1.676.417</b>	<b>674.960</b>	<b>66.232</b>	<b>44.456</b>	<b>253.940</b>	<b>53.078</b>	<b>40.666</b>	<b>32.545</b>	<b>41.064</b>	<b>50.241</b>	<b>32.176</b>	<b>30.748</b>	<b>29.814</b>
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	2.351.377	1.676.417	674.960	66.232	44.456	253.940	53.078	40.666	32.545	41.064	50.241	32.176	30.748	29.814
a. Vốn trong nước	2.315.428	1.640.468	674.960	66.232	44.456	253.940	53.078	40.666	32.545	41.064	50.241	32.176	30.748	29.814
- Vốn cân đối theo phân cấp	492.290	279.330	212.960	20.812	18.876	16.940	19.723	21.296	17.545	22.264	18.997	18.997	19.360	18.150
Trong đó:														
+ Chi trả nợ vay theo khoản 3 điều 8	0													
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	549.790	549.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	699.280	237.280	462.000	45.420	25.580	237.000	33.355	19.370	15.000	18.800	31.244	13.179	11.388	11.664
Trong đó: Chi từ nguồn thu 20% tiền SDD các dự án của 03 thị xã năm 2018 điều tiết về NST (bao gồm các dự án chuyển tiếp)	62.780	62.780												
- Chi CTMT vốn đầu tư	76.068	76.068												
- Từ nguồn thu XSKT	438.000	438.000												
- Từ nguồn hỗ trợ của TP.HCM và tỉnh Bình Dương	60.000	60.000												
b. Vốn ngoài nước	35.949	35.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>5.817.769</b>	<b>1.929.762</b>	<b>3.888.007</b>	<b>364.043</b>	<b>215.640</b>	<b>200.127</b>	<b>340.382</b>	<b>478.139</b>	<b>289.488</b>	<b>536.831</b>	<b>318.107</b>	<b>371.370</b>	<b>391.325</b>	<b>382.555</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.002.593	363.269	639.324	98.524	39.210	19.640	41.290	77.780	54.980	66.540	59.590	58.400	61.820	61.550
Trong đó:														
+ Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	739.324	100.000	639.324	98.524	39.210	19.640	41.290	77.780	54.980	66.540	59.590	58.400	61.820	61.550
+ Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất	27.675	27.675												
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.422.124	452.977	1.969.147	161.448	104.450	99.070	183.056	236.768	126.197	301.508	145.865	182.522	214.091	214.172
Trong đó: kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	34.649	4.749	29.900				6.000	3.000	5.500	3.000	2.000		7.000	3.400
3. Chi sự nghiệp y tế	584.891	368.329	216.562	14.690	8.633	7.842	22.171	31.229	14.833	32.540	15.524	20.750	30.934	17.416

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
I	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
+ Tr.đó: Chi BHYT cho các đối tượng	254.233	58.708	195.525	13.420	7.650	6.695	21.088	29.255	13.850	25.677	13.695	19.540	28.550	16.105
<i>Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư</i>	45.000	45.000												
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.307	21.307	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	170.514	136.140	34.374	3.422	2.055	2.748	3.097	3.954	2.181	4.838	2.505	3.427	2.818	3.329
<i>Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư</i>	25.000	25.000												
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	81.196	68.435	12.761	1.308	786	668	1.184	1.512	834	1.850	958	1.310	1.078	1.273
<i>Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư</i>	45.000	45.000												
7. Chi đảm bảo xã hội	174.264	32.135	142.129	11.275	10.642	6.899	13.642	18.439	9.865	18.955	11.950	14.079	13.188	13.195
+ Tr.đó: Chi BHXH theo ND 136; chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg và chi hỗ trợ gia đình chính sách.	110.796	1.000	109.796	8.156	8.540	5.189	10.818	14.834	7.876	13.730	9.666	10.954	10.488	9.545
8. Chi quản lý hành chính	1.099.670	339.878	759.792	64.096	42.919	57.144	66.993	91.382	67.327	98.145	71.899	80.591	57.352	61.944
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	232.544	131.906	100.638	8.090	6.135	5.676	7.739	15.865	12.191	10.205	8.736	9.321	8.524	8.156
- Chi an ninh	61.378	31.066	30.312	2.358	1.816	1.694	2.230	5.510	4.386	2.921	1.995	2.361	2.719	2.322
<i>Trong đó: chi an ninh biên giới</i>	4.500		4.500					2.100	1.800				600	
- Chi quốc phòng địa phương	146.166	75.840	70.326	5.732	4.319	3.982	5.509	10.355	7.805	7.284	6.741	6.960	5.805	5.834
<i>Trong đó: chi quốc phòng biên giới</i>	6.000		6.000					2.800	2.400				800	
- Chi an ninh đối ngoại	25.000	25.000	0											
<i>Trong đó:</i>														
+ Công an tỉnh	2.000	2.000												
+ Bộ Chỉ huy QS tỉnh	2.000	2.000												
10. Chi khác ngân sách	28.666	15.386	13.280	1.190	810	440	1.210	1.210	1.080	2.250	1.080	970	1.520	1.520
III. Chi trích lập quỹ phát triển đất	27.675	27.675	0											
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0											
V. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017	149.400		149.400	31.335		13.085	11.000	15.375	2.380	4.795	20.300	12.075	8.175	30.880
<i>Trong đó: chi dành 50% để chi thực hiện cải cách tiền lương.</i>	74.700		74.700	15.668	-	6.543	5.500	7.688	1.190	2.398	10.150	6.038	4.088	15.440
VI. Chi thực hiện cải cách tiền lương	35.000		35.000				6.000	6.000	6.000	7.000			10.000	
VII. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	80.482	80.482	-											
1. Chi từ nguồn bổ sung vốn SN	45.367	45.367												
2. Chi từ nguồn bổ sung vốn CTMTQG	35.115	35.115												

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khôi tỉnh	Khôi huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Chi CTMT giảm nghèo bền vững	13.615	13.615												
- Chi CTMT xây dựng nông thôn mới	21.500	21.500												
<b>VIII. Dự phòng</b>	<b>141.105</b>	<b>59.572</b>	<b>81.533</b>	<b>8.368</b>	<b>4.525</b>	<b>4.260</b>	<b>6.889</b>	<b>10.063</b>	<b>5.985</b>	<b>11.398</b>	<b>6.700</b>	<b>7.617</b>	<b>8.021</b>	<b>7.707</b>
<b>B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>	<b>51.000</b>	<b>0</b>	<b>51.000</b>	<b>6.000</b>	<b>7.000</b>	<b>3.000</b>	<b>6.500</b>	<b>5.500</b>	<b>1.000</b>	<b>3.000</b>	<b>9.000</b>	<b>2.000</b>	<b>5.500</b>	<b>2.500</b>
- Các khoản huy động đóng góp	35.850	0	35.850	3.350	4.500	2.000	5.500	4.500	600	900	7.500	1.500	3.500	2.000
- Thu phí lệ phí	15.150	0	15.150	2.650	2.500	1.000	1.000	1.000	400	2.100	1.500	500	2.000	500

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 KHỐI TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 16/BC - UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp Kinh tế</b>	<b>472</b>	<b>74.641</b>	<b>58.019</b>	<b>16.622</b>	<b>267.818</b>	<b>342.459</b>	-	<b>1.525</b>	<b>340.934</b>	<b>1.050</b>	<b>615</b>	<b>339.269</b>
<b>I.1</b>	<b>Sự nghiệp lâm nghiệp</b>	<b>42</b>	<b>5.258</b>	<b>4.381</b>	<b>877</b>	<b>1.650</b>	<b>6.908</b>	-	-	<b>6.908</b>	<b>60</b>	-	<b>6.848</b>
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5.258	4.381	877	1.650	6.908	-	-	6.908	60	-	6.848
<b>I.2</b>	<b>Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi</b>	-	<b>27.997</b>	<b>21.169</b>	<b>6.828</b>	<b>24.712</b>	<b>52.709</b>	-	<b>275</b>	<b>52.434</b>	<b>384</b>	<b>415</b>	<b>51.635</b>
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc		27.997	21.169	6.828	24.712	52.709	-	275	52.434	384	415	51.635
<b>I.3</b>	<b>Sự nghiệp giao thông</b>	<b>19</b>	<b>1.356</b>	<b>1.356</b>	-	<b>45.280</b>	<b>46.636</b>	-	<b>136</b>	<b>46.500</b>	<b>28</b>	-	<b>46.472</b>
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	19	1.356	1.356	-	280	1.636	10%	136	1.500	28	-	1.472
2	Sự nghiệp giao thông					45.000	45.000			45.000			45.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					45.000	45.000			45.000			45.000
<b>I.4</b>	<b>Chi sự nghiệp tài nguyên</b>	<b>76</b>	<b>6.329</b>	<b>6.098</b>	<b>231</b>	<b>89.550</b>	<b>95.879</b>	-	-	<b>95.879</b>	<b>114</b>	-	<b>95.765</b>
1	Trung tâm công nghệ thông tin môi	11	858	858	-	300	1.158	-	-	1.158	17	-	1.141
2	Chi cục quản lý đất đai	16	1.642	1.411	231	750	2.392	-	-	2.392	24	-	2.368
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	49	3.829	3.829	-	1.800	5.629	-	-	5.629	73	-	5.556
4	Sở Tài nguyên môi trường					86.700	86.700			86.700			86.700
<b>I.5</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>335</b>	<b>33.701</b>	<b>25.015</b>	<b>8.686</b>	<b>106.626</b>	<b>140.327</b>	-	<b>1.114</b>	<b>139.213</b>	<b>464</b>	<b>200</b>	<b>138.549</b>
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	16	1.055	1.055	-	150	1.205	10%	106	1.099	23	-	1.076
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	11	886	886	-	-	886	40%	354	532	16	-	516
3	Thanh Tra xây dựng	20	2.068	1.610	458	400	2.468	-	-	2.468	30	-	2.438
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	24	1.770	1.770	-	2.400	4.170	-	-	4.170	35	-	4.135
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	25	1.884	1.884	-	3.130	5.014	10%	188	4.826	36	-	4.790
6	Trung tâm bán đấu giá	9	666	666	-	-	666	70%	466	200	-	200	-
7	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21	1.763	1.632	131	620	2.383	-	-	2.383	32	-	2.351
8	Quỹ phát triển đất	15	1.065	1.065	-	200	1.265	-	-	1.265	21	-	1.244
9	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	11	802	802	-	3.156	3.958	-	-	3.958	16	-	3.942
10	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	96	14.597	7.013	7.584	3.444	18.041	-	-	18.041	130	-	17.911
11	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	776	771	5	650	1.426	-	-	1.426	15	-	1.411
12	Trung tâm công báo	9	772	772	-	782	1.554	-	-	1.554	14	-	1.540
13	Chi cục tiêu chuẩn ĐL-CL	15	1.346	1.161	185	100	1.446	-	-	1.446	21	-	1.425
14	Chi cục bảo vệ môi trường	15	1.432	1.234	198	100	1.532	-	-	1.532	22	-	1.510
15	Chi cục giám định xây dựng	15	1.370	1.245	125	280	1.650	-	-	1.650	22	-	1.628
16	Trung tâm hành chính công	18	1.124	1.124	-	1.329	2.453	-	-	2.453	23	-	2.430
17	Quỹ bảo vệ môi trường	5	325	325	-	100	425	-	-	425	8	-	417
18	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					150	150			150			150
19	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					150	150			150			150
20	Công nghệ thông tin khác					8.000	8.000			8.000			8.000
21	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.000	3.000			3.000			3.000
22	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500			1.500
23	Kinh phí quy hoạch					12.000	12.000			12.000			12.000
24	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.000	1.000			1.000			1.000
25	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000			3.000
26	Trích xử phạt vi phạm hành chính và phí lệ phí					13.000	13.000			13.000			13.000
27	Cấp bù thủy lợi phí					3.866	3.866			3.866			3.866

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
28	Trích phạt ATGT					34.119	34.119			34.119			34.119
29	Chi đối ứng CTMT					3.000	3.000			3.000			3.000
30	Quy hợp tác xã					2.000	2.000			2.000			2.000
31	Quy Hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
32	Chi ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội					2.000	2.000			2.000			2.000
33	Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích					1.000	1.000			1.000			1.000
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	-	-	-	-	<b>24.000</b>	<b>24.000</b>	-	-	<b>24.000</b>	-	-	<b>24.000</b>
I	Chi sự nghiệp môi trường					24.000	24.000			24.000			24.000
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</b>	<b>3.230</b>	<b>390.327</b>	<b>304.190</b>	<b>86.137</b>	<b>74.918</b>	<b>465.245</b>	-	-	<b>465.245</b>	<b>5.708</b>	<b>6.560</b>	<b>452.977</b>
<b>III.1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>2.940</b>	<b>354.349</b>	<b>272.696</b>	<b>81.653</b>	<b>45.900</b>	<b>400.249</b>	-	-	<b>400.249</b>	<b>4.874</b>	<b>6.560</b>	<b>388.815</b>
1	Sở Giáo dục đào tạo	2.670	302.970	247.650	55.320	38.100	341.070	-	-	341.070	4.431	6.560	330.079
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	72	15.726	6.646	9.080	2.100	17.826	-	-	17.826	118	-	17.708
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	99	19.015	10.049	8.966	2.800	21.815	-	-	21.815	178	-	21.637
4	Trường THPT chuyên Bình Long	99	16.638	8.351	8.287	2.900	19.538	-	-	19.538	147	-	19.391
<b>III.2</b>	<b>Sự nghiệp Đào tạo</b>	<b>290</b>	<b>35.978</b>	<b>31.494</b>	<b>4.484</b>	<b>29.018</b>	<b>64.996</b>	-	-	<b>64.996</b>	<b>834</b>	-	<b>64.162</b>
1	Trường Cao đẳng sư phạm	98	11.627	9.738	1.889	316	11.943	-	-	11.943	218	-	11.725
2	Trường Cao đẳng y tế Bình Phước	73	7.061	5.935	1.126	950	8.011	-	-	8.011	108	-	7.903
3	Trường Chính trị	40	4.282	3.719	563	10.500	14.782	-	-	14.782	57	-	14.725
4	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước	79	13.008	12.102	906	1.500	14.508	-	-	14.508	451	-	14.057
5	Đào tạo khác					12.000	12.000			12.000			12.000
6	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP					3.752	3.752			3.752			3.752
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Y tế</b>	<b>3.327</b>	<b>342.259</b>	<b>269.411</b>	<b>72.848</b>	<b>100.840</b>	<b>443.099</b>	-	<b>72.421</b>	<b>370.678</b>	<b>2.349</b>	-	<b>368.329</b>
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	2.471	262.808	205.811	56.997	16.780	279.588	-	39.541	240.047	2.349	-	237.698
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	68	12.981	10.800	2.181	4.000	16.981	60%	6.480	10.501	-	-	10.501
3	Bệnh viện tỉnh	788	66.470	52.800	13.670	14.000	80.470	50%	26.400	54.070	-	-	54.070
4	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em					2.000	2.000			2.000			2.000
5	Mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế					45.000	45.000			45.000			45.000
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					5.500	5.500			5.500			5.500
7	Kinh phí mua thẻ BHYT					1.560	1.560			1.560			1.560
8	Kinh phí các thực hiện các chương trình dự án về y tế thuộc chương trình mục tiêu ngân sách địa phương phải đảm bảo					12.000	12.000			12.000			12.000
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp Khoa học và công nghệ</b>	-	-	-	-	<b>21.307</b>	<b>21.307</b>	-	-	<b>21.307</b>	-	-	<b>21.307</b>
1	Sở Khoa học và Công nghệ					21.307	21.307			21.307			21.307
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao</b>	<b>153</b>	<b>38.464</b>	<b>13.098</b>	<b>25.366</b>	<b>97.885</b>	<b>136.349</b>	-	-	<b>136.349</b>	<b>209</b>	-	<b>136.140</b>
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	153	38.464	13.098	25.366	97.885	136.349			136.349	209	-	136.140
<b>VII</b>	<b>Sự nghiệp Phát thanh truyền hình</b>	<b>115</b>	<b>10.258</b>	<b>9.858</b>	<b>400</b>	<b>60.140</b>	<b>70.398</b>	-	-	<b>70.398</b>	<b>169</b>	<b>1.794</b>	<b>68.435</b>
1	Đài Phát thanh Truyền hình	115	10.258	9.858	400	60.140	70.398	-	-	70.398	169	1.794	68.435
<b>VIII</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>97</b>	<b>8.379</b>	<b>6.298</b>	<b>2.081</b>	<b>24.366</b>	<b>32.745</b>	-	<b>485</b>	<b>32.260</b>	<b>125</b>	-	<b>32.135</b>
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LĐ - XH	47	4.043	2.902	1.141	6.000	10.043	10%	290	9.753	54	-	9.699
2	Trung tâm công tác xã hội	13	1.053	935	118	200	1.253	-	-	1.253	19	-	1.234
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	17	973	973	-	100	1.073	20%	195	878	24	-	854
4	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	20	2.310	1.488	822	200	2.510	-	-	2.510	28	-	2.482
5	Chi tiền Tết và ngày 2/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					15.000	15.000			15.000			15.000
6	Mai táng phí cho đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			300
7	Đón hái cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
9	Ban quản lý nghĩa trang					400	400			400			400

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ ?	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
10	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1.266	133.658	113.034	20.624	208.446	342.104	-	-	342.104	2.226	-	339.878
IX.1	Quản lý Nhà nước	1.020	109.023	91.967	17.056	74.597	183.620	-	-	183.620	1.816	-	181.804
1	Ban Dân tộc	22	2.503	2.129	374	2.350	4.853	-	-	4.853	40	-	4.813
2	Chi cục Quản lý thị trường	87	8.799	6.884	1.915	3.300	12.099	-	-	12.099	116	-	11.983
3	Hội đồng Liên minh các HTX	16	1.436	1.395	41	400	1.836	-	-	1.836	29	-	1.807
4	Sở Thông tin Truyền thông	28	2.955	2.522	433	800	3.755	-	-	3.755	52	-	3.703
5	Sở Công Thương	41	4.542	3.905	637	1.400	5.942	-	-	5.942	76	-	5.866
6	Sở Giáo dục đào tạo	59	7.315	6.230	1.085	1.500	8.815	-	-	8.815	113	-	8.702
7	Sở Giao thông vận tải	66	6.456	5.337	1.119	600	7.056	-	-	7.056	126	-	6.930
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	5.019	4.293	726	2.600	7.619	-	-	7.619	85	-	7.534
9	Sở Khoa học và Công nghệ	28	3.123	2.695	428	1.150	4.273	-	-	4.273	52	-	4.221
10	Sở Lao động-TBXH	57	5.969	5.094	875	4.720	10.689	-	-	10.689	103	-	10.586
11	Sở Nội vụ	105	9.447	8.318	1.129	13.270	22.717	-	-	22.717	170	-	22.547
12	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	44	4.551	3.980	571	800	5.351	-	-	5.351	82	-	5.269
13	Sở Tài chính	49	5.111	4.426	685	6.000	11.111	-	-	11.111	93	-	11.018
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	31	3.726	3.223	503	730	4.456	-	-	4.456	58	-	4.398
15	Sở Tư pháp	37	3.497	2.994	503	3.500	6.997	-	-	6.997	64	-	6.933
16	Sở Xây dựng	27	2.944	2.541	403	930	3.874	-	-	3.874	49	-	3.825
17	Sở Y tế	35	3.936	3.398	538	2.000	5.936	-	-	5.936	66	-	5.870
18	Thanh tra Nhà nước	34	4.247	3.179	1.068	1.250	5.497	-	-	5.497	64	-	5.433
19	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	45	4.842	4.165	677	897	5.739	-	-	5.739	85	-	5.654
20	Văn phòng Hội đồng nhân dân	36	4.729	3.422	1.307	7.000	11.729	-	-	11.729	61	-	11.668
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	70	7.928	6.857	1.071	13.000	20.928	-	-	20.928	125	-	20.803
22	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	37	3.915	3.217	698	3.300	7.215	-	-	7.215	69	-	7.146
23	Sở Ngoại vụ	21	2.033	1.763	270	3.100	5.133	-	-	5.133	38	-	5.095
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng					107.000	107.000			107.000			107.000
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	154	16.782	13.323	3.459	15.363	32.145	-	-	32.145	268	-	31.877
1	Hội Cựu chiến binh	16	1.979	1.475	504	1.000	2.979	-	-	2.979	30	-	2.949
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	22	2.827	2.103	724	1.283	4.110	-	-	4.110	41	-	4.069
3	Hội Nông dân	21	3.072	2.255	817	2.800	5.872	-	-	5.872	39	-	5.833
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	22	3.129	2.310	819	1.900	5.029	-	-	5.029	41	-	4.988
5	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	767	767	-	1.100	1.867	-	-	1.867	15	-	1.852
6	Tỉnh đoàn	25	2.482	1.887	595	2.200	4.682	-	-	4.682	48	-	4.634
7	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân	20	1.347	1.347	-	2.980	4.327	-	-	4.327	28	-	4.299
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	18	1.179	1.179	-	2.100	3.279	-	-	3.279	26	-	3.253
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	92	7.853	7.744	109	11.486	19.339	-	-	19.339	142	-	19.197
1	Hội Chữ thập đỏ	11	1.226	1.144	82	2.000	3.226	-	-	3.226	17	-	3.209
2	Hội Người mù	7	557	557	-	350	907	-	-	907	11	-	896
3	Hội Đông Y	4	335	335	-	150	485	-	-	485	6	-	479
4	Hội Khuyến học	5	310	310	-	290	600	-	-	600	8	-	592
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	22	1.651	1.651	-	3.000	4.651	-	-	4.651	33	-	4.618
6	Hội Luật gia	5	323	323	-	200	523	-	-	523	8	-	515
7	Hội Nhà báo	4	458	458	-	440	898	-	-	898	6	-	892
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	468	468	-	400	868	-	-	868	8	-	860
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	410	410	-	1.100	1.510	-	-	1.510	8	-	1.502
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	913	894	19	1.756	2.669	-	-	2.669	15	-	2.654
11	Hội Người cao tuổi	6	521	513	8	500	1.021	-	-	1.021	9	-	1.012
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	465	465	-	200	665	-	-	665	8	-	657
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	216	216	-	100	316	-	-	316	5	-	311
14	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Bình Phước					500	500			500			500
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ					200	200			200			200



STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi ngành, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
16	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước		-	-	-	300	300	-	-	300	-	-	300
<b>X</b>	<b>Chi an ninh-quốc phòng địa phương</b>	-	-	-	-	<b>131.906</b>	<b>131.906</b>	-	-	<b>131.906</b>	-	-	<b>131.906</b>
1	Tỉnh đội		-	-	-	58.635	58.635			58.635			58.635
2	Bộ đội biên phòng		-	-	-	17.205	17.205			17.205			17.205
3	Công an tỉnh		-	-	-	31.066	31.066			31.066			31.066
4	Chi Quốc phòng - An ninh biên giới		-	-	-	25.000	25.000			25.000			25.000
<b>XI</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>		-	-	-	<b>15.386</b>	<b>15.386</b>			<b>15.386</b>			<b>15.386</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.660</b>	<b>997.986</b>	<b>773.908</b>	<b>224.078</b>	<b>1.027.012</b>	<b>2.024.998</b>	-	<b>74.431</b>	<b>1.950.567</b>	<b>11.836</b>	<b>8.969</b>	<b>1.929.762</b>

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC TỈNH - DỰ TOÁN NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 262/BC - UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

STT	Huyện, thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung nguồn CCTL
1	2	3 = 4+5+6	4	5	6
<b>Tổng số</b>		<b>3.111.780</b>	<b>2.579.278</b>	<b>497.502</b>	<b>35.000</b>
1	Thị xã Đồng Xoài	158.143	97.657	60.486	
2	Thị xã Bình Long	30.371	0	30.371	
3	Thị xã Phước Long	138.977	128.047	10.930	
4	Huyện Đồng Phú	273.194	234.973	32.221	6.000
5	Huyện Lộc Ninh	455.423	390.010	59.413	6.000
6	Huyện Bù Đốp	283.323	226.860	50.463	6.000
7	Huyện Bù Đăng	522.738	474.104	41.634	7.000
8	Huyện Chơn Thành	208.579	145.879	62.700	
9	Huyện Hớn Quản	347.959	306.555	41.404	
10	Huyện Bù Gia Mập	391.831	322.770	59.061	10.000
11	Huyện Phú Riềng	301.242	252.423	48.819	

## BẢNG THUYẾT MINH TĂNG (GIẢM) DỰ TOÁN NĂM 2018 - DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 26/BC - UBND ngày 11 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh năm 2017	UTH năm 2017	Dự toán năm 2018	SO SÁNH	
				5=4-2	6=4-3
1	2	3	4	5=4-2	6=4-3
<b>Tổng chi NSDP</b>	8.460.720	7.931.372	8.654.808	194.088	723.436
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	8.410.720	7.881.372	8.603.808	193.088	722.436
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	2.305.619	2.121.169	2.351.377	45.758	230.208
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	2.305.619	2.121.169	2.351.377	45.758	230.208
a. Vốn trong nước	2.208.972	2.121.169	2.315.428	106.456	194.259
- Vốn cân đối theo phân cấp	526.089		492.290	-33.799	492.290
Trong đó:				-	-
+ Chi trả nợ vay theo khoản 3 điều 8				-	-
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	154.180		549.790	395.610	549.790
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	985.264		699.280	-285.984	699.280
- Chi CTMT vốn đầu tư	66.602		76.068	9.466	76.068
- Từ nguồn hỗ trợ của TP.HCM và tỉnh Bình Dương	18.000		60.000	42.000	60.000
- Từ nguồn kết dư vốn vay KCMKM	2.175			-2.175	-
- Từ nguồn thu XSKT	456.662		438.000	-18.662	438.000
b. Vốn ngoài nước	96.647		35.949	-60.698	35.949
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ				-	-
<b>II. Chi từ nguồn thu 20% tiền SDD các dự án của 03 thị xã năm 2018 điều tiết về NST (bao gồm các dự án chuyên tiếp)</b>	62.620			-62.620	-
<b>III. Chi thường xuyên</b>	5.500.662	5.362.246	5.817.769	317.107	455.523
1. Chi sự nghiệp kinh tế	929.273	791.726	1.002.593	73.320	210.867
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.348.962	2.312.516	2.422.124	73.162	109.608
3. Chi sự nghiệp y tế	491.324	422.199	584.891	93.567	162.692
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.570	18.182	21.307	737	3.125
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	130.451	136.156	170.514	40.063	34.358
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	71.729	40.148	81.196	9.467	41.048
7. Chi đảm bảo xã hội	151.521	195.095	174.264	22.743	(20.831)
8. Chi quản lý hành chính	1.118.600	1.105.812	1.099.670	(18.930)	(6.142)
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	208.953	302.357	232.544	23.591	(69.813)
- Chi an ninh	68.127	100.353	61.378	(6.749)	(38.975)
- Chi quốc phòng địa phương	122.826	202.044	146.166	23.340	(55.878)
- Chi an ninh đối ngoại	18.000		25.000		25.000
10. Chi khác ngân sách	29.280	38.055	28.666	(614)	(9.389)
<b>IV. Chi trích lập quỹ phát triển đất</b>	16.378	16.637	27.675	11.297	11.038
<b>V. Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	270.875	260.875	35.000	(235.875)	(225.875)
<b>VI. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	1.000		1.000	-	1.000
<b>VII. Chi từ nguồn tăng thu cân đối do điều chỉnh dự toán thu NSDP</b>	30.430		149.400	118.970	149.400
<b>VIII. Chi từ nguồn bổ sung từ NSTW</b>	52.043	52.043	80.482	28.439	28.439
1. Chi từ nguồn bổ sung vốn SN	23.289	23.289	45.367	22.078	22.078
2. Chi từ nguồn bổ sung vốn CTMTQG	28.754	28.754	35.115	6.361	6.361
- Chi CTMT giảm nghèo bền vững	7.854	7.854	13.615	5.761	5.761
- Chi CTMT xây dựng nông thôn mới	20.900	20.900	21.500	600	600

Nội dung	Dự toán HĐND tính điều chỉnh năm 2017	UTH năm 2017	Dự toán năm 2018	SO SÁNH	
				5=4-2	6=4-3
1	2	3	4	5=4-2	6=4-3
IX. Chi từ chuyển nguồn thường xuyên năm trước chuyển sang	43.402	43.402		(43.402)	(43.402)
X. Dự phòng	127.691	25.000	141.105	13.414	116.105
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	50.000	50.000	51.000	1.000	1.000
- Các khoản huy động đóng góp	37.000		35.850	(1.150)	
- Thu phí lệ phí	13.000		15.150	2.150	

**BÁO CÁO THU NSNN 10 THÁNG VÀ UTH CẢ NĂM 2017**  
(Kèm theo Báo cáo số 262/BC - UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

NỘI DUNG	DỰ TOÁN BTC GIAO	DỰ TOÁN UBND ĐIỀU CHỈNH	SỐ THỰC HIỆN NĂM 2016	LŨY KẾ 10 THÁNG	UTH CẢ NĂM	DỰ TOÁN NĂM 2018	SO SÁNH (%)					
							5/2	5/3	6/2	6/3	6/4	7/6
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.341.000	5.200.000	4.529.557	4.397.747	5.400.000	5.600.000	101	85	123	104	119	104
<b>A. Tổng các khoản thu cần đối NSNN</b>	<b>4.341.000</b>	<b>5.150.000</b>	<b>4.430.953</b>	<b>4.382.042</b>	<b>5.350.000</b>	<b>5.549.000</b>	<b>101</b>	<b>85</b>	<b>123</b>	<b>104</b>	<b>121</b>	<b>104</b>
<b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>3.991.000</b>	<b>4.730.000</b>	<b>3.987.696</b>	<b>3.907.756</b>	<b>4.780.000</b>	<b>4.944.000</b>	<b>98</b>	<b>83</b>	<b>120</b>	<b>101</b>	<b>120</b>	<b>103</b>
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	991.700	991.700	830.607	639.524	780.000	865.000	64	64	79	79	94	111
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	129.600	129.600	125.401	195.239	233.000	250.000	151	151	180	180	186	107
3. Thu từ khu vực công thg nghiệp-ngoại quốc doanh	1.033.900	1.064.000	1.000.066	968.139	1.120.000	1.274.000	94	91	108	105	112	114
4. Lệ phí trước bạ	220.000	220.000	189.481	162.967	200.000	253.000	74	74	91	91	106	127
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.000	3.729	160	1.000	0	16	16	100	100	27	0
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.156	2.366	3.000	3.000	79	79	100	100	95	100
7. Thuế thu nhập cá nhân	300.000	310.000	258.995	300.131	333.000	388.000	100	97	111	107	129	117
8. Thu thuế bảo vệ môi trường	97.000	157.000	90.785	87.102	107.000	130.000	90	55	110	68	118	121
9. Thu phí và lệ phí	86.000	86.000	58.653	102.272	95.000	112.000	119	119	110	110	162	118
- Phí và lệ phí Trung ương	4.500	4.500		16.919			376	376	0	0		
- Phí và lệ phí địa phương	81.500	81.500		85.353			105	105	0	0		
10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	26.000	26.000	22.025	21.177	26.000	24.000	81	81	100	100	118	92
11. Tiền sử dụng đất	330.000	970.000	678.623	712.158	1.060.000	810.000	216	73	321	109	156	76
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	152.000	161.000	130.332	207.166	260.000	210.000	136	129	171	161	199	81
13. Thu khác	201.800	151.700	187.957	173.138	143.000	161.800	86	114	71	94	76	113
<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>88.800</i>	<i>80.000</i>				80.000	0	0	0	0		
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã	8.000	8.000	9.006	6.597	8.000	10.200	82	82	100	100	89	128
15. Thu xổ số kiến thiết	411.000	411.000	398.880	329.620	411.000	438.000	80	80	100	100	103	107
16. Thu từ xổ số Vietlot		40.000				0		0		0		
17. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN						15.000						
<b>II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu</b>	<b>350.000</b>	<b>420.000</b>	<b>443.257</b>	<b>474.286</b>	<b>570.000</b>	<b>605.000</b>	<b>136</b>	<b>113</b>	<b>163</b>	<b>136</b>	<b>129</b>	<b>106</b>
<b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>0</b>	<b>50.000</b>	<b>98.604</b>	<b>15.705</b>	<b>50.000</b>	<b>51.000</b>		<b>31</b>		<b>100</b>	<b>51</b>	<b>102</b>
- Thu học phí			40.662									
- Các khoản huy động đóng góp xây dựng CSHT		37.200	20.811	12.700	37.200	35.850						
- Thu phí, lệ phí		12.800	6.173	3.005	12.800	15.150						
- Thu khác			30.958									



## BÁO CÁO SO SÁNH VỀ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	NĂM 2017		NĂM 2018		SO SÁNH (%)		
	DỰ TOÁN HĐND TÍNH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2017	UTH NĂM 2017	BỘ TÀI CHÍNH GIAO	ĐỊA PHƯƠNG GIAO	5/2	4/3	5/4
1	2	3	4	5			
Tổng thu NSNN trên địa bàn	5.200.000	5.400.000	5.178.000	5.600.000	108	104	107
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>5.150.000</b>	<b>5.350.000</b>	<b>5.178.000</b>	<b>5.549.000</b>	<b>108</b>	<b>104</b>	<b>106</b>
Số thu cân đối trừ thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết.	3.309.000	3.309.000	3.535.000	3.696.000	112	112	104
<b>I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>4.730.000</b>	<b>4.780.000</b>	<b>4.573.000</b>	<b>4.944.000</b>	<b>105</b>	<b>103</b>	<b>108</b>
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	462.000	420.000	430.000	450.000	97	107	105
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	529.700	360.000	515.000	415.000	78	115	81
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	129.600	233.000	120.000	250.000	193	107	208
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.064.000	1.120.000	1.250.000	1.274.000	120	114	102
5. Lệ phí trước bạ	220.000	200.000	250.000	253.000	115	127	101
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.000			0	0	
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.000	3.000	100	100	100
8. Thuế thu nhập cá nhân	310.000	333.000	386.000	388.000	125	117	101
9. Thuế bảo vệ môi trường	157.000	107.000	105.000	130.000	83	121	124
Thu từ hàng hóa nhập khẩu			65.900	81.640			124
Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			39.100	48.360			124
10. Thu phí và lệ phí	86.000	95.000	110.000	112.000	130	118	102
- Phí và lệ phí Trung ương			18.000	18.000			100
- Phí và lệ phí địa phương			92.000	94.000			102
11. Tiền sử dụng đất	970.000	1.060.000	600.000	810.000	84	76	135
12. Thu tiền cho thuê đất	161.000	260.000	170.000	210.000	130	81	124
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	26.000	26.000	22.000	24.000	92	92	109
Trung ương			7.600	7.600			100
Địa phương			14.400	16.400			114
14. Thu xổ số kiến thiết	451.000	411.000	438.000	438.000	97	107	100
Trong đó: thu từ xổ số Vietlott	40.000		13.000	13.000	33		100
15. Thu khác	151.700	143.000	150.000	161.800	107	113	108
- Trong đó thu phạt ATGT			80.000	80.000			100
16. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	8.000	8.000	9.000	10.200	128	128	113
17. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN			15.000	15.000			100
<b>II. Thu từ Hải quan</b>	<b>420.000</b>	<b>570.000</b>	<b>605.000</b>	<b>605.000</b>	<b>144</b>	<b>106</b>	<b>100</b>
<b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>		<b>51.000</b>	<b>102</b>	<b>102</b>	



**BÁO CÁO SO SÁNH VỀ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2018**  
 Kế hoạch Báo cáo số 02/BC UBND ngày 11 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2017		DỰ TOÁN NĂM 2018		SO SÁNH (%)		
	DỰ TOÁN BTC GIAO	DỰ TOÁN HĐND ĐIỀU CHỈNH	DỰ TOÁN BTC DỰ KIẾN GIAO	DỰ TOÁN HĐND DỰ KIẾN GIAO	S/2	S/3	S/4
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Tổng chi NSDP</b>	6.848.645	8.460.720	7.925.331	8.654.808	126	102	109
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	6.848.645	8.410.720	7.925.331	8.603.808	126	102	109
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	1.290.540	2.305.619	1.570.290	2.351.377	182	102	150
<i>Trong đó:</i>							
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	1.290.540	2.119.069	1.570.290	2.351.377	182	111	150
a. Vốn trong nước	477.840	2.022.422		2.315.428	485	114	
b. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD	330.000						
c. Vốn ngoài nước		96.647		35.949			
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ							
3. Chi trả nợ lãi, phí		186.550					
<b>II. Chi từ nguồn 20% điều tiết tiền sử dụng đất của 03 thị xã về ngân sách tỉnh</b>		62.620					
<b>III. Chi thường xuyên</b>	5.083.345	5.500.662	5.294.375	5.817.769	114	106	110
1. Chi sự nghiệp kinh tế		929.273		1.002.593			108
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.934.570	2.348.962	2.278.401	2.422.124	125	103	106
3. Chi sự nghiệp y tế		491.324		584.891			119
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.060	20.570	21.307	21.307	106	104	100
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao		130.451		170.514			131
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		71.729		81.196			113
7. Chi đảm bảo xã hội		151.521		174.264			115
8. Chi quản lý hành chính		1.118.600		1.099.670			98
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	0	208.953		232.544			111
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	0	68.127		61.378			90
- Chi quốc phòng địa phương	0	122.826		146.166			119
- Chi AN - QP biên giới		18.000		25.000			139
10. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách							
11. Chi khác ngân sách		29.280		28.666			98
<b>IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	1.000	1.000	1.000	1.000			100
<b>V. Chi trích lập quỹ phát triển đất</b>		16.378		27.675			169
<b>VI. Dự phòng</b>	127.430	127.691	139.730	141.105			111
<b>VII. Chi Chương trình mục tiêu vốn sự nghiệp</b>	346.330	52.043					-
<b>XIII. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2017</b>		270.875	21.300	35.000			13
<b>IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm</b>		30.430		149.400			491
<b>VI. Chi từ chuyển nguồn thường xuyên năm 2016 sang năm 2017</b>		43.402					-
<b>VII. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW</b>			898.636	80.482			
<b>B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>	0	50.000	0	51.000			102
- Thu xổ số kiến thiết							
- Thu học phí							
- Các khoản huy động góp xây dựng CSHT		37.200		35.850	0		0
- Các khoản thu khác		12.800		15.150	0		0
- Thu khác							